**Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện**

**đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình.

2. Sản xuất, phân phối, chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm ca múa nhạc, sân khấu, điện ảnh.

3. Cung cấp dịch vụ phát thanh và truyền hình.

4. Bảo hiểm; ngân hàng; kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ khác liên quan đến bảo hiểm, ngân hàng, kinh doanh chứng khoán.

5. Dịch vụ bưu chính, viễn thông.

6. Dịch vụ quảng cáo.

7. Dịch vụ in, dịch vụ phát hành xuất bản phẩm.

8. Dịch vụ đo đạc và bản đồ.

9. Dịch vụ chụp ảnh từ trên cao.

10. Dịch vụ giáo dục.

11. Thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí.

12. Thủy điện, điện gió ngoài khơi và năng lượng hạt nhân.

13. Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống.

14. Nuôi, trồng thủy sản.

15. Lâm nghiệp và săn bắn.

16. Kinh doanh đặt cược, casino.

17. Dịch vụ bảo vệ.

18. Xây dựng, vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay.

19. Kinh doanh bất động sản.

20. Dịch vụ pháp lý.

21. Dịch vụ thú y.

22. Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam.

23. Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

24. Dịch vụ du lịch.

25. Dịch vụ sức khỏe và dịch vụ xã hội.

26. Dịch vụ thể thao và giải trí.

27. Sản xuất giấy.

28. Sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ.

29. Phát triển và vận hành chợ truyền thống.

30. Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa.

31. Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa.

32. Dịch vụ kiểm toán, kế toán, sổ sách kế toán và thuế.

33. Dịch vụ thẩm định giá; tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

34. Dịch vụ liên quan đến nông, lâm, ngư nghiệp.

35. Sản xuất, chế tạo máy bay.

36. Sản xuất, chế tạo đầu máy và toa xe đường sắt.

37. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá.

38. Hoạt động của nhà xuất bản.

39. Đóng mới, sửa chữa tàu biển.

40. Dịch vụ thu gom chất thải, dịch vụ quan trắc môi trường.

41. Dịch vụ trọng tài thương mại, hòa giải trọng tài.

42. Kinh doanh dịch vụ logistics.

43. Vận tải biển ven bờ.

44. Canh tác, sản xuất hoặc chế biến các loại cây trồng quý hiếm, chăn nuôi gây giống động vật hoang dã quý hiếm và chế biến, xử lý các động vật hay cây trồng này, bao gồm cả động vật sống và các chế phẩm từ chúng;

45. Sản xuất vật liệu xây dựng.

46. Xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật có liên quan.

47. Lắp ráp xe gắn máy.

48. Dịch vụ liên quan đến thể thao, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, trình diễn thời trang, thi người đẹp và người mẫu, và các hoạt động vui chơi, giải trí khác.

49. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không; dịch vụ kỹ thuật mặt đất tại cảng hàng không, sân bay; dịch vụ cung cấp suất ăn trên tàu bay; dịch vụ thông tin dẫn đường giám sát, dịch vụ khí tượng hàng không.

50. Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ lai dắt tàu biển.

51. Dịch vụ liên quan đến di sản văn hóa, quyền tác giả và quyền liên quan, nhiếp ảnh, ghi hình, ghi âm, triển lãm nghệ thuật, lễ hội, thư viện, bảo tàng;

52. Dịch vụ liên quan đến xúc tiến, quảng bá du lịch.

53. Dịch vụ đại diện, đại lý tuyển dụng và đặt lịch, quản lý cho nghệ sỹ, vận động viên.

54. Dịch vụ liên quan đến gia đình.

5 5. Hoạt động thương mại điện tử.

56. Kinh doanh nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng.

57. Dịch vụ gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay.

58. Dịch vụ hoa tiêu hàng hải;

59. Các ngành, nghề đầu tư theo cơ chế thí điểm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.